

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG

Số 218 Lê Duẩn, phường Trường Thi, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4 – 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6 – 37
Bảng Cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 37

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG

Số 218 Lê Duẩn, phường Trường Thi, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông (gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900781381, đăng ký lần đầu ngày 01/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 21/10/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn./.)

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 218 đường Lê Duẩn, phường Trường Thi, quận TP. Vinh, tỉnh Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Thanh Thân	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Thế Hoàng	Ủy viên
Bà	Lê Thị Hoàng Yến	Ủy viên
Bà	Nguyễn Thị Mai Hương	Ủy viên
Ông	Trần Hải Nam	Ủy viên
Ông	Trần Hoài Đức	Ủy viên

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Lê Thị Thu Hương	Trưởng ban	
Bà	Nguyễn Thị Thúy Nga	Thành viên	Xin từ nhiệm ngày 01/07/2016
Bà	Lê Thị Thu Hương	Thành viên	Xin từ nhiệm ngày 01/07/2016

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Thái Hồng Nhã	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/10/2016
Ông	Trần Đình Phúc	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17/10/2016
Bà	Trương Thị Thu Huyền	Phó Giám đốc	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc. Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG

Số 218 Lê Duẩn, phường Trường Thi, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty là 4.926.835.078 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty là 783.682.955 đồng).

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Thái Hồng Nhã

Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2017

Số: 111/2017/BCKT-PB.00075

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông được lập ngày 27/03/2017, từ trang 6 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho và công cụ dụng cụ của Công ty vào ngày 31/12/2016, vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán viên của Công ty. Với những tài liệu hiện có, bằng các thủ tục kiểm toán khác chúng tôi không thể khẳng định được tính hiện hữu và đầy đủ của các khoản mục này.
- Tại ngày 31/12/2016 Công ty hạch toán và theo dõi khoản công nợ chưa được đối chiếu xác nhận trên khoản mục người mua trả tiền trước với số tiền là 7.339.059.700 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông tại ngày 31/12/2016, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 5 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty có số lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2016 là 30.989.323.378 đồng. Các kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này cũng được trình bày tại Thuyết minh số 5. Báo cáo tài chính kèm theo chưa gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo này.



ÔNG THẾ ĐỨC

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0855 –
2016 - 009 – 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
– CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, Ngày 31 tháng 03 năm 2017

LÊ VIỆT CƯỜNG

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2478 –
2016 - 009 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		39.286.179.239	20.929.459.328
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	25.976.921.030	15.612.773.714
111	1. Tiền		6.504.170.030	5.840.022.714
112	2. Các khoản tương đương tiền		19.472.751.000	9.772.751.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		12.316.969.286	3.922.557.108
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	20.081.857.579	21.026.818.614
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	27.286.780.410	27.137.745.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	10.745.145.553	1.089.983.508
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(45.796.814.256)	(45.331.990.014)
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	948.618.831	1.237.680.879
141	1. Hàng tồn kho		948.618.831	1.237.680.879
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		43.670.092	156.447.627
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	43.670.092	63.406.114
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		0	0
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.08	0	93.041.513
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		153.039.495.265	162.767.911.612
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		500.000.000	500.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.05	500.000.000	500.000.000
220	II. Tài sản cố định		137.998.887.743	144.920.579.319
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	137.998.887.743	144.920.579.319
222	- Nguyên giá		202.861.040.870	204.636.187.474
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(64.862.153.127)	(59.715.608.155)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	0	0
228	- Nguyên giá		442.380.500	442.380.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(442.380.500)	(442.380.500)
230	III. Bất động sản đầu tư		0	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		323.775.084	666.835.448
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		0	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	323.775.084	666.835.448
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	12.172.670.000	12.172.670.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		12.172.670.000	12.172.670.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		0	0
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.044.162.438	4.507.826.845
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	2.044.162.438	4.507.826.845
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		192.325.674.504	183.697.370.940

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		50.378.592.368	46.677.123.882
310	I. Nợ ngắn hạn		26.284.442.016	22.582.973.530
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	7.053.362.972	7.648.027.808
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	7.623.669.636	71.235.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.08	1.132.177.816	165.528.562
314	4. Phải trả người lao động		1.277.407.097	886.488.139
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	278.896.807	158.671.583
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.16	212.702.909	168.331.999
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	678.299.779	559.179.827
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	8.000.000.000	13.000.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		27.925.000	(74.489.388)
330	II. Nợ dài hạn		24.094.150.352	24.094.150.352
331	1. Phải trả người bán dài hạn		0	0
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		0	0
337	3. Phải trả dài hạn khác	V.17	24.094.150.352	24.094.150.352
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		141.947.082.136	137.020.247.058
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	141.947.082.136	137.020.247.058
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.000.000.000	150.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		22.819.811.566	22.819.811.566
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		0	0
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		116.593.948	116.593.948
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(30.989.323.378)	(35.916.158.456)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(35.916.158.456)	(36.699.841.411)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		4.926.835.078	783.682.955
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		192.325.674.504	183.697.370.940

(Chữ ký)

Người lập biểu
Nguyễn Thị Thúy Nga
Nghệ An, Việt Nam
Ngày 27 tháng 03 năm 2017

(Chữ ký)

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thúy Nga



(Chữ ký)
Giám đốc
Thái Hồng Nhã

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	54.022.037.682	65.114.447.562
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		54.022.037.682	65.114.447.562
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	40.159.321.782	54.578.785.016
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		13.862.715.900	10.535.662.546
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	846.023.257	789.030.182
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	265.444.515	442.939.834
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>265.312.500</i>	<i>442.197.344</i>
25	8. Chi phí bán hàng		589.886.198	1.720.546.679
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7.505.345.982	8.317.698.700
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.348.062.462	843.507.515
31	11. Thu nhập khác	VI.05	718.315.937	834.131.822
32	12. Chi phí khác	VI.06	768.977.006	672.917.600
40	13. Lợi nhuận khác		(50.661.069)	161.214.222
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.297.401.393	1.004.721.737
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.07	1.370.566.315	221.038.782
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.926.835.078	783.682.955
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.08	328	52
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.08	328	52

Người lập biểu
Nguyễn Thị Thúy Nga
Nghệ An, Việt Nam
Ngày 27 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thúy Nga



Giám đốc
Thái Hồng Nhã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2016

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.297.401.393	1.004.721.737
2. Điều chỉnh cho các khoản		6.731.839.252	6.439.154.631
- Khấu hao TSCĐ	02	6.868.371.047	6.825.348.517
- Các khoản dự phòng	03	464.824.242	(40.892.922)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	0	0
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(845.925.552)	(787.498.308)
- Chi phí lãi vay	06	244.569.515	442.197.344
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.029.240.645	7.443.876.368
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8.859.236.420	13.604.234.711
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(289.062.048)	2.068.187.759
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp).	11	(3.615.368.562)	(3.977.801.618)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.483.400.429)	1.812.783.112
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	(244.569.515)	(448.447.344)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(760.493.471)	(109.396.966)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.495.583.040	20.393.436.022
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(200.768.948)	(3.741.464.067)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	223.407.672	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.666.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.666.000.000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	845.925.552	787.498.308
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	868.564.276	(2.953.965.759)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2016 (Tiếp theo)

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.000.000.000)	(15.000.000.000)
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.000.000.000)	(15.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	10.364.147.316	2.439.470.263
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	15.612.773.714	13.173.303.451
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	25.976.921.030	15.612.773.714

Người lập biểu
Nguyễn Thị Thúy Nga
Nghệ An, Việt Nam
Ngày 27 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thúy Nga



Giám đốc
Thái Hồng Nhã

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900781381, đăng ký lần đầu ngày 01/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 21/10/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 218 đường Lê Duẩn, phường Trường Thi, quận TP. Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn./.)

Điện thoại: 0383 845 527

Fax: 0383 593 479

Email: ptc@phuongdongpv.com.vn

Website: <http://www.phuongdongpv.com.vn/vn/>

Người đại diện theo pháp luật: Ông Thái Hồng Nhã– Giám đốc (sinh ngày 06/10/1976; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 182259756 do Công an tỉnh Nghệ An cấp ngày 15/09/2015; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 24, ngõ 291, đường Phong Định Cảng, khối 4, phường Trường Thi, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An; Chỗ ở hiện tại: Số nhà 24, ngõ 291, đường Phong Định Cảng, khối 4, phường Trường Thi, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Dịch vụ lưu trú; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống; điều hành tua du lịch./.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Khách sạn); Đại lý dịch vụ; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới, ...); Dịch vụ phục vụ đồ uống; Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh; Điều hành tua du lịch (Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế); Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; Kinh doanh vật tư, thiết bị, phương tiện phục vụ ngành du lịch; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan); Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đầu (Chi tiết: Bán buôn phân bón); Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn đồ dùng khác trong gia đình (Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự, sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm); Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác quặng sắt; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc chủ đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Bán vé máy bay và các phương tiện vận chuyển công cộng); Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các hàng hoá chuyên doanh; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Hoạt động trung gian tiền tệ khác (Chi tiết: Đại lý thu hồi ngoại tệ); Dịch vụ tắm hơi, massage và dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)/.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Khả năng tiếp tục hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, lỗ lũy kế của Công ty là 30.989.323.378 đồng, khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam đã quá hạn thanh toán là 8.000.000.000 đồng. Để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Công ty, Ban Giám đốc Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng hợp lý kế hoạch kinh doanh, phương án sử dụng nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và nguồn khấu hao tài sản cố định hàng năm để thanh toán các khoản nợ. Ban Giám đốc tin tưởng rằng kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017 sẽ tiếp tục khả quan và mang lại nguồn lợi nhuận hợp lý để đảm bảo cho khả năng thanh toán của Công ty. Do đó, theo đánh giá của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường trong năm.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

8. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc: Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và tại ngày 31/12/2016, Công ty có bốn (04) đơn vị trực thuộc như sau:

<i>Stt</i>	<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
1	Văn phòng Công ty	Số 218 Lê Duẩn, phường Trường Thi, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An
2	Chi nhánh Khách sạn Phương Đông	Số 218 Lê Duẩn, phường Trường Thi, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An
3	Trung tâm Lữ hành Quốc tế Phương Đông	Số 218 Lê Duẩn, phường Trường Thi, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An
4	Nhà hàng Trường Thi	Số 218 Lê Duẩn, phường Trường Thi, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC sửa đổi Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị trình Đại hội Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);

- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	324.400.050	294.405.657
Tiền gửi ngân hàng	6.179.769.980	5.545.617.057
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền (*)	19.472.751.000	9.772.751.000
Cộng	25.976.921.030	15.612.773.714

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nghệ An, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh và Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương - CN Vinh.

02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Phải thu của khách hàng	20.081.857.579	21.026.818.614
Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH	17.341.643.231	17.341.643.231
Các khách hàng của Khách sạn Phương Đông	2.574.242.573	3.439.142.362
Các khách hàng của Nhà hàng Trường Thi	14.950.000	96.641.000
Các khách hàng của Trung tâm Lữ hành	20.000.000	26.500.000
Các khách hàng khác	131.021.775	122.892.021
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0
Cộng	20.081.857.579	21.026.818.614

03. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH	27.097.000.000	27.097.000.000
Các khách hàng khác	189.780.410	40.745.000
Cộng	27.286.780.410	27.137.745.000

Trả trước cho Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH được thực hiện theo Hợp đồng số 07/HĐKT ngày 14/03/2008 và Hợp đồng số 33/HĐKT ngày 13/06/2008 về việc mua bán sản lát khô đựng bao được sử dụng để sản xuất nhiên liệu sinh học. Theo đó, Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH có trách nhiệm thu gom và giao khoảng 30.000 tấn sản lát khô cho Công ty trong thời gian quy định trên các hợp đồng.

Theo biên bản làm việc ngày 30/08/2009, Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH không có khả năng giao đủ số hàng đã cam kết, còn thiếu 15.000 tấn sản lát khô chưa bàn giao cho Công ty khi đến hạn.

Ngày 18/01/2010, Tòa án Nhân dân tỉnh Kon Tum đã ra Quyết định số 01/2010/QĐ-MTTPS về việc mở thủ tục phá sản đối với Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH và đã gửi Thông báo số 01/PS-TBTA ngày 25/01/2010 tới Công ty với tư cách là chủ nợ thương mại theo quy định của Luật Phá sản. Công ty đã làm đơn khiếu nại đề nghị tòa xem xét lại quy trình phá sản của Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH chưa đủ điều kiện để phá sản, nhưng không được tòa thụ lý. Khả năng thu hồi các khoản phải thu Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH và trả trước cho Công ty này như trình bày ở trên là không chắc chắn. Tuy nhiên, Công ty vẫn chưa quyết định xử lý khoản công nợ nêu trên. Tại ngày 31/12/2016 Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho các khoản công nợ phải thu khó đòi này với số tiền 44.438.643.231 đồng.

04. Nợ xấu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu và trả trước khó có khả năng thu hồi	45.796.814.256	0		45.339.633.014	7.643.000	
Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH	44.438.643.231	0	Trên 03 năm	44.438.643.231	0	Trên 03 năm
Các đối tượng khác	1.358.171.025	0		900.989.783	7.643.000	

05. Khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	10.745.145.553	49.222.649	1.089.983.508	0
- <i>Tạm ứng</i>	<i>392.256.061</i>	<i>0</i>	<i>486.694.773</i>	<i>0</i>
- <i>Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- <i>Phải thu khác</i>	<i>10.352.889.492</i>	<i>49.222.649</i>	<i>603.288.735</i>	<i>0</i>
Phải thu về chi phí cho thuê mặt bằng 218 Lê Duẩn	11.963.000	0	11.963.000	0
Bảo hiểm xã hội tỉnh Nghệ An	956.496	0	956.496	0
Ban quản lý dự án Cửa Đông	3.137.348	0	0	0
Công ty Tư vấn Đại học Xây dựng	30.786.942	30.786.942	30.786.942	0
Khách sạn Mường Thanh Cửa Đông	13.945.750	0	2.029.808	0
Phải thu chi cục thuế Nghệ An tiền thuế đất	0	0	60.442.500	0
Viện Quy hoạch Kiến trúc Xây dựng Nghệ An	13.871.627	13.871.627	13.871.627	0
Phải thu về chi phúc lợi chưa có nguồn	102.414.388	0	0	0
Phải thu Khách sạn Mường Thanh Cửa Đông - Doanh nghiệp Tư nhân số 1 tỉnh Điện Biên về hợp đồng hợp tác kinh doanh	10.127.830.814	0	0	0
Phải thu NLĐ về BHXH 3 chế độ	39.321.923	0	0	0
Phải thu đối tượng khác	8.661.204	4.564.080	483.238.362	0
b. Dài hạn	500.000.000	0	500.000.000	0
- <i>Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược</i>	<i>500.000.000</i>	<i>0</i>	<i>500.000.000</i>	<i>0</i>
06. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	621.876.020	0	597.246.167	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	326.742.811	0	319.411.488	0
Hàng hóa tồn kho	0	0	321.023.224	0
Cộng	948.618.831	0	1.237.680.879	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

07. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

Chi phí công cụ, dụng cụ

b. Dài hạn

Chi phí công cụ, dụng cụ

Chi phí khác

Cuối năm

Đầu năm

43.670.092

63.406.114

43.670.092

63.406.114

2.044.162.438

4.507.826.845

1.889.595.387

4.218.062.170

154.567.051

289.764.675

Các khoản chi phí trả trước dài hạn chủ yếu phản ánh giá trị trang thiết bị, nội thất liên quan đến việc nâng cấp Khách sạn Phương Đông và giá trị công cụ, dụng cụ được sử dụng cho bộ phận bếp, buồng và nhà hàng của Khách sạn.

08. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Cuối năm

Số phải nộp trong năm

Số đã thực nộp trong năm

Đầu năm

a. Phải nộp

1.132.177.816

8.718.220.861

7.751.571.607

165.528.562

Thuế tài nguyên

0

0

0

0

Thuế giá trị gia tăng

343.194.734

5.475.442.695

5.132.247.961

0

Thuế thu nhập cá nhân

20.949.829

20.949.829

0

0

Thuế thu nhập doanh nghiệp

721.714.660

1.370.566.315

760.493.471

111.641.816

Thuế tiêu thụ đặc biệt

43.558.742

551.188.087

561.516.091

53.886.746

Thuế môn bài

0

5.000.000

5.000.000

0

Thuế nhà đất

0

32.632.984

32.632.984

0

Tiền thuê đất

0

1.254.681.000

1.254.681.000

0

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

2.759.851

7.759.951

5.000.100

0

b. Phải thu

0

132.115.636

39.074.123

93.041.513

Thuế tài nguyên

0

0

0

0

Thuế giá trị gia tăng

0

91.283.008

0

91.283.008

Thuế thu nhập cá nhân

0

40.832.628

39.074.123

1.758.505

Thuế thu nhập doanh nghiệp

0

0

0

0

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

09. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	170.134.086.720	28.560.884.583	4.892.056.216	95.872.554	953.287.401	204.636.187.474
- Mua trong năm					182.517.225	182.517.225
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng do phân loại lại	260.561.132		0	0		260.561.132
- Thanh lý, nhượng bán			(1.920.002.233)		(37.661.596)	(1.957.663.829)
- Giảm do phân loại lại		(34.586.364)			(225.974.768)	(260.561.132)
Số dư cuối năm	170.394.647.852	28.526.298.219	2.972.053.983	95.872.554	872.168.262	202.861.040.870
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	38.584.378.463	17.207.197.064	3.176.042.977	95.872.554	652.117.096	59.715.608.155
- Khấu hao trong năm	4.499.089.495	1.906.503.692	375.142.135	0	87.635.725	6.868.371.047
- Tăng do phân loại lại					42.985.751	42.985.751
- Thanh lý, nhượng bán			(1.696.594.561)	0	(25.231.501)	(1.721.826.062)
- Giảm do phân loại lại	(129.994)	(42.855.770)				(42.985.764)
Số dư cuối năm	43.083.337.964	19.070.844.986	1.854.590.551	95.872.554	757.507.071	64.862.153.127
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	131.549.708.256	11.353.687.519	1.716.013.239	0	301.170.305	144.920.579.319
- Tại ngày cuối năm	127.311.309.887	9.455.453.233	1.117.463.432	0	114.661.191	137.998.887.743

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.286.397.723 đồng.

10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	442.380.500	442.380.500
- Mua trong năm		0
- Đầu tư XDCB hoàn thành		0
- Tăng khác		0
- Thanh lý, nhượng bán		0
- Giảm khác		0
Số dư cuối năm	442.380.500	442.380.500
Giá trị hao mòn lũy kế		0
Số dư đầu năm	442.380.500	442.380.500
- Khấu hao trong năm		0
- Tăng khác		0
- Thanh lý, nhượng bán		0
- Giảm khác		0
Số dư cuối năm	442.380.500	442.380.500
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí xây dựng Khách sạn Cửa Đông	0	343.060.364
Tiền sử dụng đất dự án Cửa Đông	0	0
Cải tạo Sân khách sạn Cửa Đông	323.775.084	323.775.084
Cộng	323.775.084	666.835.448

12. Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	0	0	0	0	0	0
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0
c. Đầu tư vào đơn vị khác	12.172.670.000	0	12.172.670.000	12.172.670.000	0	12.172.670.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn - Kim Liên	12.172.670.000	0	12.172.670.000	12.172.670.000	0	12.172.670.000

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sài Gòn - Kim Liên: số vốn góp 12.172.670.000 đồng (trương đương với 16,45% quyền biểu quyết), hoạt động chủ yếu là kinh doanh dịch vụ khách sạn. Doanh thu năm 2016 đạt 63.797.226.069 đồng, lợi nhuận sau thuế TNDN là 2.319.114.009 đồng. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị khoản đầu tư dài hạn này không bị suy giảm nên không phải trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

13. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả cho người bán	7.053.362.972	7.053.362.972	7.648.027.808	7.648.027.808
Phải trả khách hàng tại Khách sạn Phương Đông	1.873.690.349	1.873.690.349	1.857.807.973	1.857.807.973
Phải trả khách hàng tại Văn phòng Công ty	5.179.672.623	5.179.672.623	5.411.041.731	5.411.041.731
Phải trả khách hàng tại Nhà hàng Trường Thi	0	0	379.178.104	379.178.104
Phải trả khách hàng khác	0	0	0	0
b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan	0	0	0	0
Cộng	7.053.362.972	7.053.362.972	7.648.027.808	7.648.027.808
14. Người mua trả trước ngắn hạn			Cuối năm	Đầu năm
a. Người mua trả trước			7.623.669.636	71.235.000
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch			6.180.000	6.180.000
Công ty Thương mại Thăng Long TNHH			14.985.000	14.985.000
Các khách hàng khác			7.602.504.636	50.070.000
b. Người mua trả trước là các bên liên quan			0	0
Cộng			7.623.669.636	71.235.000
15. Chi phí phải trả ngắn hạn			Cuối năm	Đầu năm
Phí kiểm toán			140.000.000	48.000.000
Chi phí bảo trì			13.636.363	0
Chi phí lãi vay			0	4.875.000
Chi phí thuê xe			13.662.134	0
Phải trả khác			111.598.310	105.796.583
Cộng			278.896.807	158.671.583
16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			Cuối năm	Đầu năm
Cho thuê mặt bằng			212.702.909	168.331.999
Cộng			212.702.909	168.331.999

17. Phải trả khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	678.299.779	0	559.179.827	0
Kinh phí công đoàn	63.016.975	0	61.295.875	0
Bảo hiểm xã hội	290.779.799	0	26.299.812	0
Phải trả cục thuế Nghệ An sau quyết toán thuế TNCN 2010	5.318.792	0	5.568.120	0
Phải trả khác tại Văn phòng Công ty	126.205.642	0	272.553.147	0
Các khoản phải trả khác	192.978.571	0	193.462.873	0
b. Dài hạn	24.094.150.352	0	24.094.150.352	0
Phải trả Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương - Chi nhánh Vinh tiền trả trước thuê tầng 1 Trung tâm Hội nghị	24.094.150.352	0	24.094.150.352	0
Các khoản phải trả khác	0	0	0	0
18. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
17.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	8.000.000.000	0	5.000.000.000	13.000.000.000
a. Vay ngắn hạn	8.000.000.000	0	5.000.000.000	13.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (*)	8.000.000.000	0	5.000.000.000	13.000.000.000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0	0	0
c. Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
17.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	0	0	0	0
17.3. Số có khả năng trả nợ	8.000.000.000	0	5.000.000.000	13.000.000.000
Vay ngắn hạn	8.000.000.000	0	5.000.000.000	13.000.000.000
Vay dài hạn	0	0	0	0

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (trước đây là Tổng công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam) là khoản vay dài hạn đã quá hạn trả theo Hợp đồng tín dụng số 53/PV-PTC/PVF08 ngày 27 tháng 11 năm 2008 với hạn mức vay là 50 tỷ VND, ngày đáo hạn là ngày 27 tháng 11 năm 2011. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo, chịu lãi suất 1,5%/năm và được sử dụng để tài trợ cho dự án nâng cấp khách sạn Phương Đông từ 3 sao lên 4 sao. Dự án này đã hoàn thành và đưa vào sử dụng từ tháng 4 năm 2009. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty chưa ký được phụ lục hợp đồng với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam để gia hạn hợp đồng vay. Hiện tại, công ty đang chịu mức lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay thông thường, tương ứng với 2,25%/năm.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	22.819.811.566	116.593.948	(36.699.841.411)	136.236.564.103
Tăng trong năm trước	0	0		783.682.955	783.682.955
Lãi trong năm trước				783.682.955	783.682.955
Tăng vốn trong năm					0
Phân phối lợi nhuận					0
Giảm trong năm trước	0	0		0	0
Trích quỹ đầu tư PT					0
Giảm khác					0
Trích quỹ KT, PL					0
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	22.819.811.566	116.593.948	(35.916.158.456)	137.020.247.058
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	22.819.811.566	116.593.948	(35.916.158.456)	137.020.247.058
Tăng trong năm	0	0	0	4.926.835.078	4.926.835.078
Lãi trong năm nay				4.926.835.078	4.926.835.078
Phân phối lợi nhuận					0
Tăng khác					0
Giảm trong năm	0	0		0	0
Trích quỹ đầu tư PT					0
Chia cổ tức					0
Giảm khác					0
Trích quỹ KT, PL					0
Số dư cuối năm nay	150.000.000.000	22.819.811.566	116.593.948	(30.989.323.378)	141.947.082.136

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Ông Lê Thanh Thân	30.000.000.000	30.000.000.000
Ông Đỗ Trung Kiên	28.500.000.000	28.500.000.000
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	16.306.000.000	16.306.000.000
Ông Lê Kim Giang	30.439.560.000	30.439.560.000
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	14.700.000.000	14.700.000.000
Bà Lê Thị Hoàng Yến	11.559.000.000	11.559.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	18.495.440.000	18.495.440.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000

d. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	116.593.948	116.593.948
Cộng	116.593.948	116.593.948

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	54.022.037.682	64.627.890.020
Doanh thu kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ	54.022.037.682	59.906.894.384
Doanh thu kinh doanh phân bón	0	4.720.995.636
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	0	486.557.542
Cộng	54.022.037.682	65.114.447.562

07. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp theo)	Năm nay	Ghi chú
Tổng thuế TNDN phải nộp trong năm	1.271.660.791	(a) = (4) x (5)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm	111.641.816	(b)
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu các năm trước	98.905.524	(c)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(760.493.471)	(d)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	721.714.660	(e)=(a)+(b)+(c)-(d)

08. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.879.591.163	30.303.798.954
Chi phí nhân công	13.300.593.063	14.786.609.683
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.868.371.047	6.825.348.517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.599.939.163	7.656.210.197
Chi phí khác bằng tiền	4.599.939.163	5.045.063.044
Cộng	52.248.433.599	64.617.030.395

09. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.926.835.078	783.682.955
Ảnh hưởng suy giảm	0	0
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	4.926.835.078	783.682.955
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi trên cổ phiếu	15.000.000	15.000.000
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	0	0
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi trên cổ phiếu	15.000.000	15.000.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	328	52
- Lãi suy giảm	328	52

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm nay	Năm trước
01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	0	0
Cộng	0	0
02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	15.000.000.000

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

05. Cam kết thuê hoạt động

Theo hợp đồng thuê đất số 151/HĐ-TĐ ngày 14 tháng 10 năm 2009 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An, Công ty thuê 9.715,5m² đất tại số 2 đường Trường Thi, thành phố Vinh với thời hạn thuê 50 năm kể từ tháng 9 năm 1996. Đơn giá thuê đất bình quân là 33.848 VND/m² /năm. Tiền thuê đất được thanh toán hàng năm.

Theo hợp đồng thuê đất 237/HĐ-TĐ ngày 31 tháng 12 năm 2009 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An, Công ty thuê 1.125,2 m² đất tại số 167 đường Nguyễn Phong Sắc, thành phố Vinh với thời hạn thuê là 40 năm kể từ tháng 12 năm 2009. Đơn giá thuê đất bình quân là khoảng 37.200 VND/m² /năm. Tiền thuê đất được thanh toán hàng năm.

Theo hợp đồng thuê đất 158/HĐ-TĐ ngày 25 tháng 10 năm 2013 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An, Công ty thuê 3.198m² đất tại phường Trường Thi, thành phố Vinh để sử dụng vào mục đích xây dựng Trung tâm hội nghị 800 chỗ, văn phòng làm việc và thương mại Phương Đông. Với thời hạn thuê là hết ngày 26 tháng 9 năm 2063. Đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất thực hiện theo Quyết định số 400/QĐ.ĐC. Tiền thuê đất được thanh toán hàng năm.

06. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 66/NQ-HĐQT về việc phê duyệt chủ trương hợp tác kinh doanh dự án Khách sạn Cửa Đông tại địa chỉ số 167 đường Nguyễn Phong Sắc, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Đối tác của công ty là Công ty Cổ phần Bán lẻ và Quản lý Bất động sản Đại Dương (ORC). Công ty góp vốn bằng quyền phát triển dự án, được định giá dựa trên lợi thế thương mại của dự án (bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và các chi phí đã bỏ ra) với giá trị dự kiến khoảng 10.000.000.000 VND. ORC góp bằng tiền bao gồm toàn bộ chi phí thủ tục, thiết kế, xây dựng dự án. Số tiền này được xác định sau khi dự án hoàn thành và theo chi phí thực tế (không quá 17.500.000.000 VND). Tổng diện tích của khu đất dự án là 1.125,5m².

Tại ngày 13 tháng 4 năm 2013, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 20/NQ-HĐQT về việc phê duyệt chủ trương chuyển nhượng hợp tác kinh doanh dự án Khách sạn Cửa Đông tại địa chỉ số 167 Nguyễn Phong Sắc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Theo đó, đối tác của Công ty chuyển thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương (OGC).

Tại ngày 10 tháng 5 năm 2013, Công ty đã ký kết Hợp đồng hợp tác đầu tư “Dự án Khách sạn Cửa Đông tại địa chỉ số 167 Nguyễn Phong Sắc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An” số 313/PTC-OGC/HTĐT-2013 với Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương. Hai bên sẽ hợp tác xây dựng Khách sạn Phương Đông với tổng chi phí ước tính 21,637 tỷ VND trên khu đất thuê của Nhà nước có thời hạn đến ngày 01 tháng 12 năm 2049 với tổng diện tích 1.125,2 m². Công ty góp vốn bằng toàn bộ quyền, quyền lợi và lợi ích chủ đầu tư phát sinh từ Dự án tại lô đất số 167 Nguyễn Phong Sắc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, được định giá dựa trên lợi thế thương mại của dự án và các chi phí mà Công ty bỏ ra trong quá trình triển khai dự án tính đến thời điểm hợp tác. Hai bên thống nhất định giá phần tài sản góp vốn nêu trên là 10 tỷ VND. Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương góp vốn bằng tiền, tài sản và hình thức khác bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình xây dựng, thực hiện dự án. Hai bên thống nhất xác định phần tài sản góp vốn trên khoảng 21,637 tỷ VND.

07. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

a. Các bên liên quan

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương (OCH)	Hà Nội	Cổ đông
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương	Hà Nội	Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	Hà Nội	Cổ đông OCH

b. Giao dịch của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Tên gọi	Nội dung	Số tiền
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương	Cung cấp dịch vụ	347.931.184
	Lãi tiền gửi tiết kiệm	27.072.368

c. Vào ngày 31/12/2016, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Nợ phải thu	Nội dung	Số tiền
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương	Tiền gửi thanh toán	1.875.651.204
	Tiền gửi tiết kiệm	302.751.000

<u>Nợ phải trả</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	Phải trả người bán	4.655.619.963
Thu nhập của Ban Giám đốc	Năm nay	Năm trước
Lương thưởng và các khoản phúc lợi	368.353.377	766.384.394

06. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

A. Tài sản tài chính	Đầu năm		Giá trị sổ sách Cuối năm	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Tiền và tương đương tiền	15.612.773.714		25.976.921.030	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.616.802.122	(45.331.990.014)	31.327.003.132	(45.796.814.256)
Đầu tư dài hạn	12.172.670.000		12.172.670.000	0
Cộng	<u>50.402.245.836</u>	<u>(45.331.990.014)</u>	<u>69.476.594.162</u>	<u>(45.796.814.256)</u>

B. Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách	
	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối năm</u>
Phải trả người bán, phải trả khác	32.301.357.987	31.825.813.103
Chi phí phải trả	158.671.583	278.896.807
Vay và nợ	13.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	<u>45.460.029.570</u>	<u>40.104.709.910</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

<u>Nợ phải trả</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	Phải trả người bán	4.655.619.963
Thu nhập của Ban Giám đốc	Năm nay	Năm trước
Lương thưởng và các khoản phúc lợi	368.353.377	766.384.394

06. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

A. Tài sản tài chính	Đầu năm		Giá trị sổ sách	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Tiền và tương đương tiền	15.612.773.714		25.976.921.030	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.616.802.122	(45.331.990.014)	31.327.003.132	(45.796.814.256)
Đầu tư dài hạn	12.172.670.000		12.172.670.000	0
Cộng	50.402.245.836	(45.331.990.014)	69.476.594.162	(45.796.814.256)

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối năm</u>
Phải trả người bán, phải trả khác	32.301.357.987	31.825.813.103
Chi phí phải trả	158.671.583	278.896.807
Vay và nợ	13.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	45.460.029.570	40.104.709.910

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	15.612.773.714			15.612.773.714
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.116.802.122		500.000.000	22.616.802.122
Đầu tư dài hạn			12.172.670.000	12.172.670.000
Cộng	37.729.575.836	0	12.672.670.000	50.402.245.836

Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	25.976.921.030			25.976.921.030
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.827.003.132		500.000.000	31.327.003.132
Đầu tư dài hạn			12.172.670.000	12.172.670.000
Cộng	56.803.924.162	0	12.672.670.000	69.476.594.162

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	8.207.207.635	24.094.150.352		32.301.357.987
Chi phí phải trả	158.671.583			158.671.583
Vay và nợ	13.000.000.000			13.000.000.000
Cộng	21.365.879.218	24.094.150.352	0	45.460.029.570

Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	7.731.662.751	24.094.150.352		31.825.813.103
Chi phí phải trả	278.896.807			278.896.807
Vay và nợ	8.000.000.000			8.000.000.000
Cộng	16.010.559.558	24.094.150.352	0	40.104.709.910

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là cao. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đã lên phương án tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng hợp lý kế hoạch kinh doanh, phương án sử dụng nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và nguồn khấu hao tài sản cố định hàng năm để thanh toán các khoản nợ. Bên cạnh đó, Ban Giám đốc tin tưởng rằng kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017 sẽ tiếp tục khả quan và mang lại nguồn lợi nhuận hợp lý để đảm bảo cho khả năng thanh toán của Công ty trong năm tiếp theo.

08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

09. Phê duyệt Báo cáo tài chính

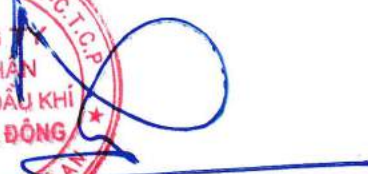
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông được Ban Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 27 tháng 03 năm 2017.



Người lập biểu
Nguyễn Thị Thúy Nga
 Nghệ An, Việt Nam
 Ngày 27 tháng 03 năm 2017



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thúy Nga

Giám đốc
Thái Hồng Nhã

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số :/DKPD-TCKT

Nghệ An, ngày tháng năm 2017

V/v: Đính chính thông tin trên BCTC cho
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Kính gửi :

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

- Căn cứ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông.

- Căn cứ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc (Báo cáo kiểm toán số 111/2017/BCKT-PB.00075 ngày 31 tháng 03 năm 2017).

Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông xin đính chính thông tin trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán như sau:

Tại trang 02, Báo cáo của Ban Giám đốc:

1. Thông tin đã trình bày:

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Thu Hương	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Thành viên	Xin từ nhiệm ngày 01/07/2016
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên	Xin từ nhiệm ngày 01/07/2016

2. Thông tin đính chính lại:

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Thu Hương	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Thành viên	Xin từ nhiệm ngày 01/07/2016
Bà Lê Khánh Linh	Thành viên	Xin từ nhiệm ngày 01/07/2016